UBND XÃ NA SANG
TRƯỜNG PTDTBT TH SỐ 1 NA SANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 439/TB-THS1NS

Na Sang, ngày 31 tháng 12 năm 2025

THÔNG BÁO
CÔNG KHAI KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

Thực hiện Thông tư 09/TT/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 về Quy định công khai trong các hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

Trường PTDTBT TH số 1 Na Sang công khai thông tin về kết quả hoạt động giáo dục năm học 2024-2025 cụ thể như sau:

1. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước:

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của học kỳ I năm học 2025-2026:

a) Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường;

Năm học 2025 – 2026 nhà trường có tổng số **466** học sinh, số học sinh nữ là 227 em chiếm 48,7%. Có **20** lớp, bình quân học sinh/lớp đạt 23.3 học sinh. Học sinh dân tộc thiểu số chiếm 95,9% số học sinh toàn trường, Tỷ lệ học sinh được huy động ra lớp đạt 100%; các em đi học chuyên cần, có ý thức tham gia học tập, lao động và rèn luyện tốt. Có 466/466 HS được học 2 buổi/ngày đạt 100%. Toàn trường có 04 học sinh khuyết tật học hòa nhập.

b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; trong học kỳ I năm học 2025-2026

Khối 1- 5 (Theo thông tư 27/2020)

Kết quả học tập	Sĩ số	Tổng số	Lớp 1			Lớp 2			Lớp 3			Lớp 4			Lớp 5		
			Tổng số	Trong tổng số		Tổng số	Trong tổng số		Tổng số	Trong tổng số		Tổng số	Trong tổng số		Tổng số	Trong tổng số	
				Nữ	KT		Nữ	KT		Nữ	KT		Nữ	KT		Nữ	KT
1. Tiếng Việt	**466**	**466**	90	41	1	82	39	1	109	57	1	100	46	1	85	44	
Hoàn thành tốt		**224**	38	20		41	22		50	25		51	29		44	20	
Hoàn thành		**226**	45	18		38	16		54	32	1	48	17	1	41	24	
Chưa hoàn thành		**16**	7	3	1	3	1	1	5			1					

2. Toán	**466**	**466**	90	41	1	82	39	1	109	57	1	100	46	1	85	44	
Hoàn thành tốt		**225**	38	20		44	21		47	21		54	29		42	19	
Hoàn thành		**224**	46	18		35	17		58	36	1	44	17	1	41	24	
Chưa hoàn thành		**17**	6	3	1	3	1	1	4			2			2	1	
3. Đạo đức	**466**	**466**	90	41	1	82	39	1	109	57	1	100	46	1	85	44	
Hoàn thành tốt		**236**	41	22		51	26		51	24		52	29		41	19	
Hoàn thành		**230**	49	19	1	31	13	1	58	33	1	48	17	1	44	25	
Chưa hoàn thành																	
4. Tự nhiên và Xã hội	**281**	**281**	90	41	1	82	39	1	109	57	1						
Hoàn thành tốt		**130**	40	21		40	20		50	20							
Hoàn thành		**150**	50	20	1	41	18		59	37	1						
Chưa hoàn thành		**1**				1	1	1									
5. Khoa học	**185**	**185**										100	46	1	85	44	
Hoàn thành tốt		**106**										59	31		47	22	
Hoàn thành		**79**										41	15	1	38	22	
Chưa hoàn thành																	
6. LS&ĐL	**185**	**185**										100	46	1	85	44	
Hoàn thành tốt		**102**										59	32		43	21	
Hoàn thành		**83**										41	14	1	42	23	
Chưa hoàn thành																	
7. Nghệ thuật (Âm nhạc)	**466**	**466**	90	41	1	82	39	1	109	57	1	100	46	1	85	44	
Hoàn thành tốt		**225**	38	19		41	21		48	22		51	29		47	23	
Hoàn thành		**241**	52	22	1	41	18	1	61	35	1	49	17	1	38	21	
Chưa hoàn thành																	
8. Nghệ thuật (Mĩ thuật)	**466**	**466**	90	41	1	82	39	1	109	57	1	100	46	1	85	44	
Hoàn thành tốt		**233**	42	21		46	24		48	22		52	30		45	21	

Hoàn thành		**233**	48	20	1	36	15	1	61	35	1	48	16	1	40	23	
Chưa hoàn thành																	
9. Hoạt động trải nghiệm	**466**	**466**	90	41	1	82	39	1	109	57	1	100	46	1	85	44	
Hoàn thành tốt		**219**	38	20		39	20		46	20		51	29		45	21	
Hoàn thành		**247**	52	21	1	43	19	1	63	37	1	49	17	1	40	23	
Chưa hoàn thành																	
10. Giáo dục thể chất	**466**	**466**	90	41	1	82	39	1	109	57	1	100	46	1	85	44	
Hoàn thành tốt		**236**	42	21		46	21		51	22		52	29		45	21	
Hoàn thành		**230**	48	20	1	36	18	1	58	35	1	48	17	1	40	23	
Chưa hoàn thành																	
11. TH-CN (Công nghệ)	**294**	**294**							109	57	1	100	46	1	85	44	
Hoàn thành tốt		**145**							46	21		51	28		48	24	
Hoàn thành		**149**							63	36	1	49	18	1	37	20	
Chưa hoàn thành																	
12. TH-CN (Tin học)	**294**	**294**							109	57	1	100	46	1	85	44	
Hoàn thành tốt		**141**							47	21		52	29		42	20	
Hoàn thành		**150**							59	34	1	48	17	1	43	24	
Chưa hoàn thành		**3**							3	2							
13. Ngoại ngữ	**466**	**294**							109	57	1	100	46	1	85	44	
Hoàn thành tốt		**142**							47	21		52	29		43	21	
Hoàn thành		**148**							59	34	1	47	17	1	42	23	
Chưa hoàn thành		**4**							3	2		1					
14. Tiếng dân tộc	**466**																
Hoàn thành tốt																	
Hoàn thành																	

Chưa hoàn thành																	
II. Năng lực cốt lõi																	
Năng lực chung																	
Tự chủ và tự học	**466**	**466**	90	41	1	82	39	1	109	57	1	100	46	1	85	44	
Tốt		**218**	38	19		40	21		45	20		51	29		44	20	
Đạt		**237**	45	19		41	18	1	61	35	1	49	17	1	41	24	
Cần cố gắng		**11**	7	3	1	1			3	2							
Giao tiếp và hợp tác	**466**	**466**	90	41	1	82	39	1	109	57	1	100	46	1	85	44	
Tốt		**217**	37	19		39	20		46	21		51	29		44	20	
Đạt		**238**	46	19		42	19	1	60	34	1	49	17	1	41	24	
Cần cố gắng		**11**	7	3	1	1			3	2							
Giải quyết vấn đề và sáng tạo	**466**	**466**	90	41	1	82	39	1	109	57	1	100	46	1	85	44	
Tốt		**215**	36	19		39	20		45	20		51	29		44	20	
Đạt		**238**	47	19		40	18		61	35	1	49	17	1	41	24	
Cần cố gắng		**13**	7	3	1	3	1	1	3	2							
Năng lực đặc thù																	
Ngôn ngữ	**466**	**466**	90	41	1	82	39	1	109	57	1	100	46	1	85	44	
Tốt		**225**	39	20		41	22		50	25		51	29		44	20	
Đạt		**224**	44	18		38	16		54	32	1	47	17	1	41	24	
Cần cố gắng		**17**	7	3	1	3	1	1	5			2					
Tính toán	**466**	**466**	90	41	1	82	39	1	109	57	1	100	46	1	85	44	
Tốt		**226**	37	20		45	21		47	21		54	29		43	20	
Đạt		**224**	47	18		34	17		58	36	1	45	17	1	40	23	
Cần cố gắng		**16**	6	3	1	3	1	1	4			1			2	1	
Tin học	**294**	**294**							109	57	1	100	46	1	85	44	
Tốt		**141**							47	21		52	29		42	20	
Đạt		**150**							59	34	1	48	17	1	43	24	
Cần cố gắng		**3**							3	2							
Công nghệ	**294**	**294**							109	57	1	100	46	1	85	44	
Tốt		**146**							46	21		52	29		48	24	

Đạt		**148**							63	36	1	48	17	1	37	20	
Cần cố gắng																	
Khoa học	**466**	**466**	90	41	1	82	39	1	109	57	1	100	46	1	85	44	
Tốt		**235**	40	21		40	20		49	20		59	31		47	22	
Đạt		**230**	50	20	1	41	18		60	37	1	41	15	1	38	22	
Cần cố gắng		**1**				1	1	1									
Thẩm mĩ	**466**	**466**	90	41	1	82	39	1	109	57	1	100	46	1	85	44	
Tốt		**234**	43	22		46	24		49	24		52	30		44	20	
Đạt		**232**	47	19	1	36	15	1	60	33	1	48	16	1	41	24	
Cần cố gắng																	
Thể chất	**466**	**466**	90	41	1	82	39	1	109	57	1	100	46	1	85	44	
Tốt		**236**	42	21		46	21		52	22		52	29		44	20	
Đạt		**230**	48	20	1	36	18	1	57	35	1	48	17	1	41	24	
Cần cố gắng																	
III. Phẩm chất chủ yếu																	
Yêu nước	**466**	**466**	90	41	1	82	39	1	109	57	1	100	46	1	85	44	
Tốt		**258**	44	23		54	26		53	26		58	32		49	24	
Đạt		**208**	46	18	1	28	13	1	56	31	1	42	14	1	36	20	
Cần cố gắng																	
Nhân ái	**466**	**466**	90	41	1	82	39	1	109	57	1	100	46	1	85	44	
Tốt		**244**	43	23		51	26		51	24		51	29		48	23	
Đạt		**222**	47	18	1	31	13	1	58	33	1	49	17	1	37	21	
Cần cố gắng																	
Chăm chỉ	**466**	**466**	90	41	1	82	39	1	109	57	1	100	46	1	85	44	
Tốt		**222**	39	20		39	20		46	21		51	29		47	23	
Đạt		**244**	51	21	1	43	19	1	63	36	1	49	17	1	38	21	
Cần cố gắng																	
Trung thực	**466**	**466**	90	41	1	82	39	1	109	57	1	100	46	1	85	44	
Tốt		**236**	38	20		52	26		46	20		51	29		49	21	
Đạt		**230**	52	21	1	30	13	1	63	37	1	49	17	1	36	23	
Cần cố gắng																	
Trách nhiệm	**466**	**466**	90	41	1	82	39	1	109	57	1	100	46	1	85	44	
Tốt		**217**	37	19		39	20		46	20		51	29		44	20	

Đạt		**249**	53	22	1	43	19	1	63	37	1	49	17	1	41	24	
Cần cố gắng																	
IV. Khen thưởng																	
- Giấy khen cấp trường																	
- Giấy khen cấp trên																	
V. HSDT được trợ giảng																	
VI. HS.K.Tật		**4**	1	1	1	1	1	1	1		1	1	1	1			
VII. HS bỏ học kỳ I																	
+ Hoàn cảnh GĐKK																	
+ KK trong học tập																	
+ Xa trường, đi lại K.khăn																	
+ Thiên tai, dịch bệnh																	
+ Nguyên nhân khác																	

Cuộc thi Tiếng anh IOE: cấp trường 9 HS đạt giải; cấp xã 07 HS đạt giải; cấp tỉnh 07 đang ôn luyện chuẩn bị thi.

c) Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học: 85/85 học sinh đang theo học chương trình lớp 5 học kỳ I năm học 2025-2026.

3. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm nội dung: số lượng học sinh đang học (chia theo số lượng học sinh là người Việt Nam, số lượng học sinh là người nước ngoài: Không

Trên đây là nội dung công khai Kết quả hoạt động giáo dục Trường PTDTBT TH số 1 Na Sang.

Nơi nhận:
- UBND xã Na Sang;
- Phòng VHXH;
- Website trường (để công khai);
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG

UBND XÃ NA SANG T. ĐIỆN BIÊN
TRƯỜNG PTDTBT TIỂU HỌC SỐ 1 NA SANG

Phạm Thị Thu Hằng